

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của công ty quản lý quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	21
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFCV

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

238/GCN-UBCK ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

02/GCN-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2021 do UBCKNN cấp

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ban Điều hành công ty Quản lý Quỹ

Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư
Ông Fumihiko Kida	Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 11, 149 – 151 Nguyễn Văn Trỗi,
Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

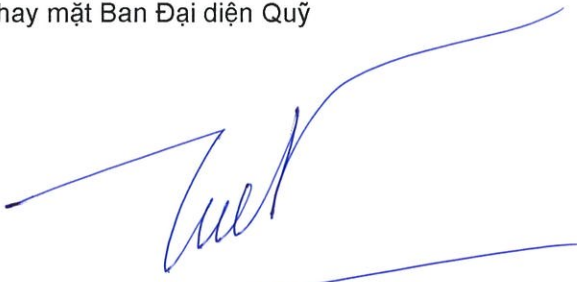
Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 17 đến trang 58. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (và quỹ mở), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFTN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFTN (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Quỹ đã được soát xét, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 5.19% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục bao gồm tín phiếu, trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

Tài sản được phép đầu tư:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật Ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có quy định tại Bản cáo bạch;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ; và
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn:

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 2 năm 2021.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 6.910.078,71 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 69.100.787.100 Đồng Việt Nam (“VND”).

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản có thu nhập cố định với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn. Do đó, Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức hàng năm. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ). Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày 30.6.2025 (%)	Tại ngày 30.6.2024 (%)	Tại ngày 30.6.2023 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	31,22	21,88	38,40
2. Tiền và tương đương tiền	41,00	3,41	2,80
3. Tài sản khác	27,78	74,71	58,80
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2023
1. NAV của Quỹ (VND)	79.888.772.173	72.398.004.679	66.035.228.948
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.910.078,71	6.467.053,93	6.219.878,91
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	11.561,19	11.194,89	10.616,80
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.561,19	11.200,36	10.648,79
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.366,69	10.916,59	10.195,65
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	1,61	1,54	4,16
9.1 Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,62	1,82	2,21
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	12,94	0,00	0,00

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	3,27	3,27
3 năm	13,07	4,17
Từ khi thành lập	15,61	3,35

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	<u>3,27</u>	<u>5,45</u>	<u>3,83</u>

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Trong nửa đầu năm 2025 tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp khó lường, đặc biệt là chính sách thuế quan của Hoa Kỳ trong Quý 2 tác động mạnh mẽ đến thương mại toàn cầu; bên cạnh đó là sự gia tăng bất ổn về địa chính trị và xung đột quân sự lan rộng ở nhiều quốc gia, đặc biệt là ở khu vực Trung Đông. Trong khi đó Cục Dự trữ Liên bang (FED) tiếp tục cho thấy sự trì hoãn trong việc cắt giảm lãi suất, tạo sức ép lớn cho tỷ giá USD/VND.

Trong bối cảnh đó, kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục được duy trì ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm và đạt được nhiều kết quả tích cực. GDP 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,84%, đóng góp 5,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh mẽ 8,33%, đóng góp 42,20%; khu vực dịch vụ tăng 8,14%, tiếp tục là động lực chính khi đóng góp 52,21% vào tổng giá trị tăng thêm.

Hoạt động sản xuất công nghiệp và đầu tư phát triển là những điểm sáng nổi bật. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm ước tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2020. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 9,8%, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1% và là mức cao nhất của 6 tháng đầu năm của các năm từ 2021 đến nay.

Hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng sôi động trước thời hạn thuế đối ứng của Mỹ có hiệu lực ngày 8 tháng 7. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 432,03 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu tăng 14,4%, nhập khẩu tăng 17,9%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 7,63 tỷ USD. Tiêu dùng trong nước tiếp tục phục hồi với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% so với cùng kỳ. Lạm phát được kiểm soát hiệu quả, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,27%, thấp hơn so với mục tiêu đề ra 4,5%. Tuy nhiên chỉ số PMI tháng 6/2025 nằm dưới mức 50 tháng thứ 3 liên tiếp, khi các đơn hàng xuất khẩu đã suy giảm sau giai đoạn chạy đua với thời hạn hiệu lực của chính sách thuế đối ứng của Mỹ có hiệu lực. Đây có thể là tín hiệu sớm cho những khó khăn nếu trong hoạt động xuất khẩu trong nửa cuối năm.

Nhìn chung, kinh tế 6 tháng đầu năm 2025 đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ với mức tăng trưởng GDP ấn tượng, sản xuất công nghiệp và thu hút đầu tư khởi sắc, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức từ bối cảnh bất ổn của kinh tế thế giới, các rủi ro về địa chính trị và chính sách bảo hộ thương mại. Điều này đòi hỏi sự điều hành chính sách vĩ mô chủ động, linh hoạt và thận trọng trong những tháng cuối năm để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

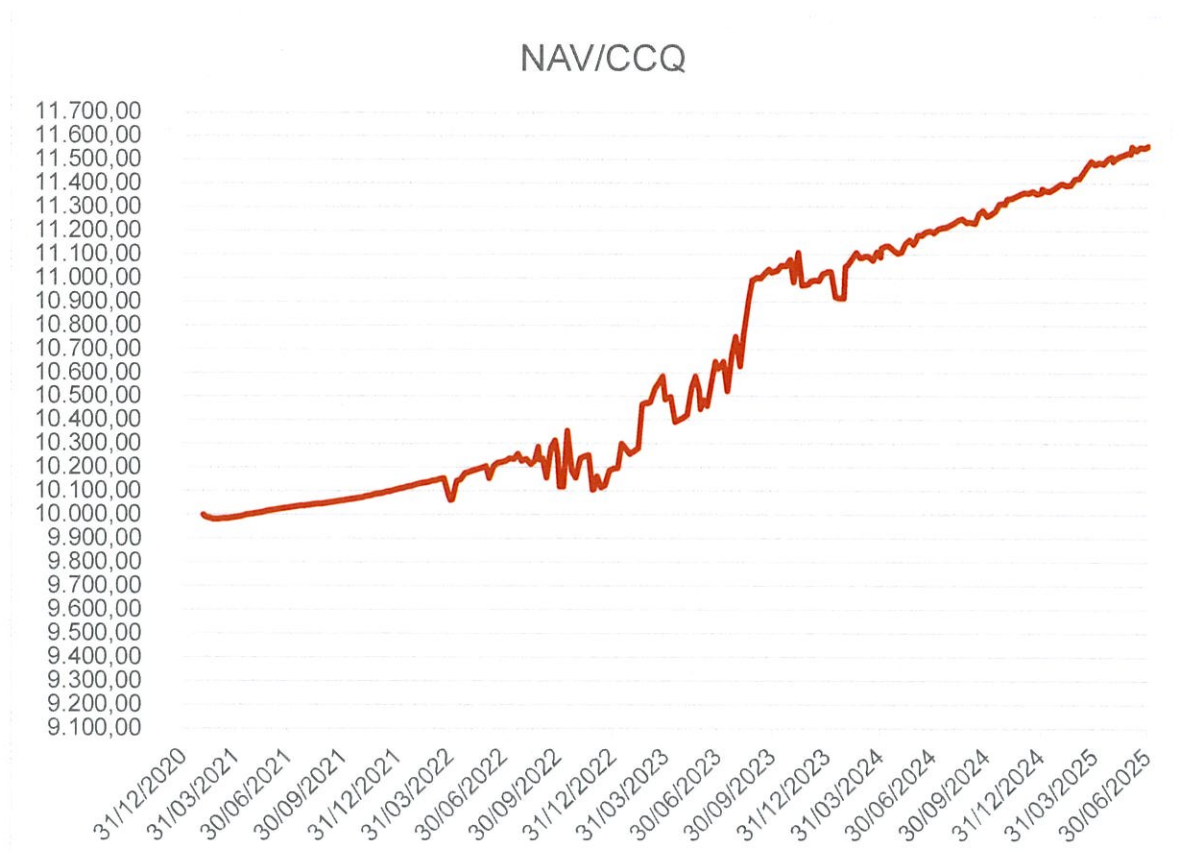
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,27	13,07	15,61
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	3,27	4,17	3,35
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	79.888.772.173	72.398.004.679	10,35
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	11.561,19	11.194,89	3,27

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	3.411	667.692,17	9,66
Từ 5.000 – dưới 10.000	11	68.168,13	0,99
Từ 10.000 – dưới 50.000	8	174.218,41	2,52
Từ 500.000	1	6.000.000,00	86,83
Tổng cộng	3.431	6.910.078,71	100,00

4.3 Chi phí ngậm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngậm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong nửa đầu năm 2025, thị trường chú ý đến việc Cục dự trữ liên bang (FED) vẫn quyết định giữ nguyên lãi suất cho đến tháng 6, dù kế hoạch cắt giảm lãi suất hai lần trong năm 2025 vẫn không thay đổi. Đồng thời, chỉ số DXY, thước đo sức mạnh của USD, giảm mạnh so với đầu năm. Tuy nhiên, bất chấp đồng USD suy yếu, sức ép tỷ giá USD/VND trong nước lại tăng đáng kể, với tỷ giá liên ngân hàng đến ngày 20/6 đã tăng 2,7% so với cuối năm 2024. Mặc dù vậy, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ đạt mục tiêu 16% cho cả năm 2025. Đồng thời, lãi suất thị trường được duy trì ở mức thấp nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, với những rủi ro về thuế quan, lạm phát và tỷ giá trong nước, Ngân hàng Nhà nước có thể gặp khó khăn hơn trong việc cân bằng giữa ổn định tỷ giá và duy trì lãi suất ở mức thấp trong thời gian tới.

Đối với thị trường Trái phiếu Chính phủ (TPCP), trong dài hạn vẫn sẽ đóng vai trò then chốt, là kênh huy động vốn quan trọng của Nhà nước để đáp ứng nhu cầu ngân sách và giải ngân đầu tư công. Kết hợp với nhu cầu đầu tư vào các tài sản có tính thanh khoản cao, chính sách thúc đẩy đầu tư công được kỳ vọng sẽ là động lực giúp thị trường TPCP tiếp tục sôi động trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

Đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp, sau giai đoạn niềm tin suy giảm và nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về thanh khoản dòng tiền trả nợ, thị trường này đã đối mặt với rủi ro gia tăng. Tuy nhiên, đã có tín hiệu cho thấy xu hướng trở lại của hoạt động phát hành mới từ năm 2024 đến nay. Bên cạnh đó, việc thị trường giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp được vận hành chính thức tại HNX từ ngày 19/7/2023 đã nâng cao tính thanh khoản, tăng cường sự công khai, minh bạch và củng cố niềm tin cho nhà đầu tư. Điều này hỗ trợ thị trường phát triển minh bạch và bền vững hơn trong tương lai.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFCN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

Ông Trần Châu Danh Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh; • Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; • Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh; • Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst); • Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician); • Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông có trên hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (07) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).
Ông Fumihiko Kida Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Cử nhân Thương mại, Đại học Doshisha, Nhật Bản; • Chuyên gia Phân tích (Certified Member Analyst) của Hiệp hội Phân tích Chứng khoán Nhật Bản. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông đã có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông từng đảm nhiệm vị trí cấp cao tại Trung tâm Tài chính Doanh Nghiệp của Dai-ichi Life Nhật Bản, phụ trách nghiệp vụ thẩm định tín dụng và cho vay đối với các khoản vay ưu tiên, tài trợ cho vay các thương vụ mua thâu tóm bằng vốn vay và cho vay cấp vốn dựa trên tài sản. Trước đó, ông cũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý và lập ngân sách đầu tư tại Dai-ichi Life Nhật Bản.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFCN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Người điều hành Quỹ:

Bà Trần Thị Thu Hà Phó Giám đốc Đầu tư	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng của Trường Đại học khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ; • Cử nhân Quản trị kinh doanh – Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh; • Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Bà đã có hơn mười chín (19) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, trong đó hơn mười ba (13) năm làm việc trong lĩnh vực phân tích đầu tư các sản phẩm có thu nhập cố định của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Bà gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam từ năm 2010 và hiện giữ cương vị Phó Giám đốc Đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu và công cụ tiền tệ tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, bà từng phụ trách mảng nghiên cứu, phân tích đầu tư cho Công ty Indochina Land, một quỹ đầu tư bất động sản tại Việt Nam.
Bà Hồ Thị Mai Phương Phụ trách cao cấp Nghiệp vụ Quản lý Quỹ	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Thạc sỹ Phân tích tài chính của Trường Đại học New South Wales, Sydney, Úc; • Cử nhân Tài chính - Ngân hàng - Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh; • Cử nhân Luật Kinh doanh - Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh; • Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Bà đã có trên mười ba (13) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Trong đó, có hơn năm (05) năm kinh nghiệm và giữ chức vụ phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, bà đã có tám (08) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích đầu tư tại Văn phòng đại diện Tong Yang Asset Management Corp., trực thuộc Tong Yang Asset Management Corp., có trụ sở ở Hàn Quốc.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFTN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ:

Ông Đỗ Hùng Việt Chủ tịch	Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và đầu tư. Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC"). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ("VASB"). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh ("HIFU") với vị trí Trưởng phòng ủy thác.
Ông Huỳnh Văn Dũng Thành viên	Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán. Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ("VAE"). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV. Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia ("CPA"), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam ("VACPA"), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam ("VAA") và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam ("VTCA").

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ (tiếp theo):

Ông Nguyễn Gia Huy Chương Thành viên	Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống ("F&B"), quản lý cảng, vận tải và viễn thông. Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC ("GV Lawyers"), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước & Các Cộng sự ("Phuoc & Partners"). Ông đã có 12 năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc & Partners. Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; thành viên Hiệp hội Luật sư khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.
--	---

Thay mặt cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam



Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu tư Trái Phiếu DFVN ("Quỹ DFVN-FIX" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo bán niên 2025, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ DFVN-FIX đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ" hay "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-FIX phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư;

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Bà Võ Hồng Nhung
Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng khoán

Bà Nguyễn Phương Thảo
Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng khoán

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN ("Quỹ") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ của Quỹ phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 17 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (và quỹ mở) ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17330
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 01g – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.870.015.657	1.723.129.854
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	1.985.923.189	1.896.318.299
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư		134.483	-
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.2	(123.813.268)	(175.900.000)
06	1.5. Thu nhập khác		7.771.253	2.711.555
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(530.795)	-
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(530.795)	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ		(629.320.144)	(639.579.789)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(193.107.588)	(212.719.123)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.3	(129.478.259)	(126.229.075)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(52.800.007)	(52.800.006)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(52.800.007)	(52.800.006)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.001)	(66.000.001)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(68.948.483)	(69.139.980)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.4	(66.185.799)	(59.891.598)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.240.164.718	1.083.550.065

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 01g – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>1.240.164.718</u>	<u>1.083.550.065</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	1.363.977.986	1.259.450.065
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.7	(123.813.268)	(175.900.000)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>1.240.164.718</u>	<u>1.083.550.065</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	33.197.005.219	8.426.565.355
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.197.005.219	1.426.565.355
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		25.000.000.000	7.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	46.275.455.166	66.169.843.424
121	2.1. Các khoản đầu tư		46.275.455.166	66.169.843.424
121.2	2.1.2 Trái phiếu		25.275.455.166	15.469.843.424
121.4	2.1.4 Đầu tư khác		21.000.000.000	50.700.000.000
130	3. Các khoản phải thu		1.492.292.753	1.696.895.474
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.492.292.753	1.696.895.474
136	3.2.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.492.292.753	1.696.895.474
100	TỔNG TÀI SẢN		80.964.753.138	76.293.304.253
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.045.037	757.131
316	6. Chi phí phải trả	6.3	95.948.482	103.357.890
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ ("CCQ")	6.4	895.223.937	19.652.028
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ ("CCQ")		-	137.167.828
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	83.763.509	81.972.921
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.075.980.965	342.907.798

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CCQ	6.6	79.888.772.173	75.950.396.455
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		69.100.787.100	66.751.560.300
412	1.1. Vốn góp phát hành		81.873.684.700	76.008.053.200
413	1.2. Vốn góp mua lại		(12.772.897.600)	(9.256.492.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		888.874.121	539.889.921
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.7	9.899.110.952	8.658.946.234
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	11.561,19	11.378,07
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.6	6.910.078,71	6.675.156,03
-----	---	-----	--------------	--------------



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu kỳ	75.950.396.455	68.877.011.888
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	1.240.164.718	1.083.550.065
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	1.240.164.718	1.083.550.065
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ	2.698.211.000	2.437.442.726
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	6.737.900.424	4.283.584.869
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(4.039.689.424)	(1.846.142.143)
IV	NAV của Quỹ cuối kỳ	79.888.772.173	72.398.004.679
V	NAV trên một đơn vị CCQ cuối kỳ	11.561,19	11.194,89



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

myk

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Thanh

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 04g – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30.6.2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 30.6.2025 VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Trái phiếu niêm yết				
1	MBB124022	60.000	100.008	6.000.480.000	7,41
2	VBA124019	60.000	97.156	5.829.360.000	7,20
3	HDB125011	47.712	100.000	4.771.200.000	5,89
4	VBA122001	36.500	98.852	3.608.098.000	4,46
5	VBA123036	30.717	98.624	3.029.433.408	3,74
6	CTG123018	11.000	97.748	1.075.228.000	1,33
7	CTG121031	9.506	98.093	932.472.058	1,15
8	CTG123033	300	97.279	29.183.700	0,04
				25.275.455.166	31,22
II	Các tài sản khác				
1	Phải thu ròng về thu nhập tiền lãi từ các khoản đầu tư			1.492.292.753	1,84
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			21.000.000.000	25,94
				22.492.292.753	27,78
III	Tiền và các khoản tương đương tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			8.197.005.219	10,12
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			25.000.000.000	30,88
				33.197.005.219	41,00
IV	Tổng giá trị danh mục			80.964.753.138	100,00



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.240.164.718	1.083.550.065
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		123.813.268	175.900.000
04	Giảm chi phí trích trước		(7.409.408)	(7.217.912)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		1.356.568.578	1.252.232.153
20	Giảm/ (tăng) các khoản đầu tư		19.770.574.990	(4.800.000.000)
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		204.602.721	1.274.047.398
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		287.906	406.478
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		875.571.909	203.351.619
15	(Giảm)/ tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(137.167.828)	139.408
17	Tăng/ (giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		1.790.588	(22.950.399)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.072.228.864	(2.092.773.343)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.6	6.737.900.424	4.283.584.869
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	(4.039.689.424)	(1.846.142.143)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.698.211.000	2.437.442.726
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.770.439.864	344.669.383

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFCN

Mẫu số B 05g – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	8.426.565.355	2.136.609.329
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		8.406.913.327	2.133.469.129
54	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		19.652.028	3.140.200
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	33.197.005.219	2.481.278.712
56	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		32.301.781.282	2.274.786.893
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		895.223.937	206.491.819
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		24.770.439.864	344.669.383



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 4 tháng 2 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 4 tháng 2 năm 2021. Theo giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 60.173.500.000 Đồng Việt Nam tương đương với 6.017.350 chứng chỉ quỹ ("CCQ"). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành vào tháng 7 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất vào ngày 24 tháng 4 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 238/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Ngân hàng TNHH Một thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 60.173.500.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo từng thời điểm phụ thuộc vào điều kiện thị trường và quyết định của Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư, đồng thời vẫn tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV")

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của thị trường chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai (2) số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
7	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá được xác định là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. - Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại Ngày Giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
14	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch một (1) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản Cáo bạch, báo cáo Đại hội nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu Ngày Giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày Giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Thứ ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TTBTC;
- c) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ, không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (a), (b), (c), (d) và (g) nêu trên nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- (i) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- (ii) Do thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của Pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- (iii) Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, thu tóm của các tổ chức phát hành;
- (iv) Do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
- (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN, công bố thông tin và điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (3) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (và quỹ mở) ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá lại theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày lập báo cáo.

Lãi lũy kế chưa được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày lập báo cáo.

Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Giá thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định giá cộng lãi lũy kế, (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp giá yết bình quân tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá có biến động lớn, phương pháp chiết khấu dòng tiền sẽ được áp dụng để tính giá trái phiếu làm tham chiếu so sánh. Giá trái phiếu được áp dụng sẽ là giá sau khi so sánh có biến động thấp hơn (chỉ tiết được đề cập ở phần Quy định về biến động lớn trong sổ tay định giá) cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính tới ngày trước Ngày Định giá, cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại (tiếp theo)

Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (tiếp theo)

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày lập báo cáo.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Lãi tiền gửi đã nhận	493.630.436	725.321.588
Dự thu lãi tiền gửi	469.100.001	539.484.382
Dự thu trái tức	1.023.192.752	631.512.329
	<u>1.985.923.189</u>	<u>1.896.318.299</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFTN

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 30.6.2025 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30.6.2025 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VND
Trái phiếu niêm yết	25.445.214.456	25.275.455.166	(169.759.290)	(45.946.022)	(123.813.268)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	125.999.996	125.999.995
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	3.300.000	-
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ cho VSDC (Thuyết minh 8(a)(ii))	178.263	229.080
	<u>129.478.259</u>	<u>126.229.075</u>

5.4 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	53.999.999	53.999.998
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	11.085.800	4.791.600
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	1.100.000	1.100.000
	<u>66.185.799</u>	<u>59.891.598</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
1. Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 8(b))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	7.301.781.282	1.406.913.327
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	895.223.937	19.652.028
	<u>8.197.005.219</u>	<u>1.426.565.355</u>
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	9.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	9.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	7.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	7.000.000.000
	<u>25.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>
	<u>33.197.005.219</u>	<u>8.426.565.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
Trái phiếu niêm yết (**)	25.445.214.456	-	(169.759.290)	25.275.455.166
	<u>46.445.214.456</u>	<u>-</u>	<u>(169.759.290)</u>	<u>46.275.455.166</u>

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn Ngày	Lãi suất/năm (%)	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	6,600	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	367	5,500	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	366	6,600	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	6,600	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	370	5,850	2.000.000.000	2.000.000.000
			<u>21.000.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(**) Chi tiết trái phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường	Lãi suất/năm (%)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – MBB124022	60.000	6.000.000.000	6.000.480.000	6,175	30.10.2024	30.10.2030	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – VBA124019	60.000	6.000.000.000	5.829.360.000	6,680	14.08.2024	14.08.2034	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh - HDB125011	47.712	4.771.200.000	4.771.200.000	7,375	24.03.2025	24.03.2032	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA122001	36.500	3.602.278.175	3.608.098.000	6,280	30.12.2022	30.12.2030	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA123036	30.717	3.035.891.865	3.029.433.408	6,680	05.12.2023	05.12.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CTG123018	11.000	1.070.589.776	1.075.228.000	5,880	20.07.2023	20.07.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121031	9.506	934.969.139	932.472.058	5,675	18.11.2021	18.11.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CTG123033	300	30.285.501	29.183.700	5,880	01.11.2023	01.11.2031	Không có
	<u>255.735</u>	<u>25.445.214.456</u>	<u>25.275.455.166</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	50.700.000.000	-	-	50.700.000.000
Trái phiếu niêm yết (**)	9.577.200.000	-	(107.356.576)	9.469.843.424
Trái phiếu chưa niêm yết (***)	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	66.277.200.000	-	(107.356.576)	66.169.843.424

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn Ngày	Lãi suất/năm (%)	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	365	4,10	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	365	5,00	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	5,00	6.400.000.000	6.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	5,60	6.300.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	365	4,70	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	367	5,50	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	365	4,20	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	184	5,00	3.000.000.000	3.000.000.000
			50.700.000.000	50.700.000.000

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(**) Chi tiết trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
		VND	VND	(%)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA124019	60.000	6.000.000.000	6.001.140.000	6,680	14.08.2024	14.08.2034	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA122001	18.200	1.820.000.000	1.744.706.600	6,280	30.12.2022	30.12.2030	Không có
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG123018	8.000	800.000.000	780.320.000	5,880	20.07.2023	20.07.2031	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VBA123036	5.500	550.000.000	551.468.500	6,680	5.12.2023	5.12.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121031	3.550	355.000.000	339.969.300	5,675	18.11.2021	18.11.2031	Không có
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG123033	300	30.000.000	30.551.400	5,880	1.11.2023	1.11.2031	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID122004	222	22.200.000	21.687.624	5,830	25.01.2022	25.01.2030	Không có
	95.772	9.577.200.000	9.469.843.424				

(***) Chi tiết trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
		VND	VND	(%)			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - MBBH2430002	60.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6,175	30.10.2024	30.10.2030	Không có

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí kiểm toán	68.948.483	76.357.890
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	26.999.999	27.000.000
	<u>95.948.482</u>	<u>103.357.890</u>

6.4 Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ.

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	32.813.504	32.072.921
Phải trả cho Ngân hàng giám sát và lưu ký		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	21.000.000	20.999.998
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	8.800.002	8.800.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	1.350.000	300.000
	<u>31.150.002</u>	<u>30.099.999</u>
Phải trả cho Đại lý chuyển nhượng và Quản trị Quỹ		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.001	11.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	8.800.002	8.800.001
	<u>19.800.003</u>	<u>19.800.001</u>
	<u>83.763.509</u>	<u>81.972.921</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2024	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30.6.2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	7.600.805,32	586.563,15	8.187.368,47
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	76.008.053.200	5.865.631.500	81.873.684.700
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	1.234.043.635	872.268.924	2.106.312.559
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	77.242.096.835	6.737.900.424	83.979.997.259
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(925.649,29)	(351.640,47)	(1.277.289,76)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(9.256.492.900)	(3.516.404.700)	(12.772.897.600)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(694.153.714)	(523.284.724)	(1.217.438.438)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(9.950.646.614)	(4.039.689.424)	(13.990.336.038)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	67.291.450.221	2.698.211.000	69.989.661.221
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	8.658.946.234	1.240.164.718	9.899.110.952
NAV hiện hành	VND	75.950.396.455	3.938.375.718	79.888.772.173
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.675.156,03	234.922,68	6.910.078,71
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	11.378,07		11.561,19

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.6.2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	8.704.892.256	1.363.977.986	10.068.870.242
Lỗ chưa thực hiện	(45.946.022)	(123.813.268)	(169.759.290)
Lợi nhuận chưa phân phối	8.658.946.234	1.240.164.718	9.899.110.952

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính ngày VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/01/2025	75.950.396.455	6.675.156,03	11.378,07	-
2	07/01/2025	75.896.513.040	6.675.156,03	11.369,99	(8,08)
3	14/01/2025	75.896.854.159	6.677.125,98	11.366,69	(3,30)
4	21/01/2025	75.941.639.747	6.673.998,98	11.378,73	12,04
5	03/02/2025	76.204.973.298	6.685.929,43	11.397,81	19,08
6	04/02/2025	76.215.989.734	6.685.929,43	11.399,46	1,65
7	11/02/2025	76.317.809.553	6.698.618,98	11.393,06	(6,40)
8	18/02/2025	76.329.050.759	6.699.341,21	11.393,51	0,45
9	25/02/2025	76.539.191.063	6.702.668,50	11.419,21	25,70
10	03/03/2025	76.634.775.434	6.709.845,03	11.421,24	2,03
11	04/03/2025	76.646.060.799	6.709.845,03	11.422,92	1,68
12	11/03/2025	77.040.397.125	6.729.867,87	11.447,53	24,61
13	18/03/2025	77.228.284.130	6.733.204,36	11.469,76	22,23
14	25/03/2025	77.563.885.927	6.747.928,98	11.494,47	24,71
15	01/04/2025	77.979.542.278	6.791.657,52	11.481,66	(12,81)
16	08/04/2025	78.322.585.694	6.816.683,44	11.489,83	8,17
17	15/04/2025	78.150.922.139	6.805.207,52	11.483,98	(5,85)
18	22/04/2025	78.377.878.733	6.812.606,68	11.504,82	20,84
19	29/04/2025	78.303.198.047	6.801.285,27	11.513,00	8,18
20	05/05/2025	78.818.192.390	6.856.366,36	11.495,62	(17,38)
21	06/05/2025	78.896.408.813	6.856.366,36	11.507,02	11,40
22	13/05/2025	79.045.054.886	6.863.310,82	11.517,04	10,02
23	20/05/2025	79.155.751.198	6.869.377,13	11.522,98	5,94
24	27/05/2025	79.363.333.180	6.883.274,39	11.529,88	6,90
25	02/06/2025	79.459.831.852	6.892.589,54	11.528,29	(1,59)
26	03/06/2025	79.653.188.327	6.892.589,54	11.556,35	28,06
27	10/06/2025	79.799.217.255	6.915.027,96	11.539,97	(16,38)
28	17/06/2025	79.832.612.998	6.908.536,20	11.555,64	15,67
29	24/06/2025	79.849.791.465	6.912.502,51	11.551,50	(4,14)
30	01/07/2025	79.888.772.173	6.910.078,71	11.561,19	9,69
NAV bình quân trong kỳ				77,908,679,524	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất				28,06	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ thấp nhất				0,45	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/01/2024	68.877.011.888	6.247.540,38	11.024,66	-
2	02/01/2024	68.886.094.533	6.247.540,38	11.026,11	1,45
3	09/01/2024	68.873.423.146	6.245.795,36	11.027,16	1,05
4	16/01/2024	68.211.009.336	6.245.444,13	10.921,72	(105,44)
5	23/01/2024	68.194.285.026	6.246.843,36	10.916,59	(5,13)
6	30/01/2024	68.222.492.559	6.249.418,67	10.916,61	0,02
7	01/02/2024	69.266.047.236	6.268.774,50	11.049,37	132,76
8	06/02/2024	69.311.362.828	6.268.774,50	11.056,60	7,23
9	20/02/2024	69.466.530.795	6.253.901,22	11.107,71	51,11
10	27/02/2024	69.324.167.780	6.252.996,95	11.086,55	(21,16)
11	01/03/2024	69.503.986.980	6.268.935,13	11.087,04	0,49
12	05/03/2024	69.535.161.808	6.268.935,13	11.092,02	4,98
13	12/03/2024	69.860.868.873	6.298.159,97	11.092,26	0,24
14	19/03/2024	69.850.279.087	6.306.454,60	11.075,99	(16,27)
15	26/03/2024	70.474.906.165	6.343.514,97	11.109,75	33,76
16	01/04/2024	70.454.045.266	6.353.804,30	11.088,48	(21,27)
17	02/04/2024	70.690.079.382	6.353.804,30	11.125,63	37,15
18	09/04/2024	70.967.482.727	6.373.881,52	11.134,10	8,47
19	16/04/2024	71.089.660.684	6.384.150,68	11.135,33	1,23
20	23/04/2024	71.039.528.630	6.389.135,09	11.118,80	(16,53)
21	01/05/2024	70.988.435.140	6.391.687,46	11.106,36	(12,44)
22	07/05/2024	71.020.049.816	6.391.687,46	11.111,31	4,95
23	14/05/2024	71.481.666.852	6.412.649,34	11.146,97	35,66
24	21/05/2024	71.621.449.526	6.417.135,98	11.160,96	13,99
25	28/05/2024	71.260.408.848	6.395.817,05	11.141,72	(19,24)
26	03/06/2024	71.699.386.574	6.423.163,41	11.162,62	20,90
27	04/06/2024	71.818.701.867	6.423.163,41	11.181,20	18,58
28	11/06/2024	71.904.576.042	6.431.014,89	11.180,90	(0,30)
29	18/06/2024	72.124.931.326	6.443.238,97	11.193,89	12,99
30	25/06/2024	72.183.078.085	6.444.708,34	11.200,36	6,47
31	01/07/2024	72.398.004.679	6.467.053,93	11.194,89	(5,47)
NAV bình quân trong kỳ				70.390.736.720	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất				132,76	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ thấp nhất				0,02	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**
(tiếp theo)

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý Quỹ	193.107.588	212.719.123

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 0,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Nghị quyết số 13/NQ-BDD/DFVN-FIX/2024 ngày 29 tháng 1 năm 2024 và Nghị quyết số 14/NQ-BDD/DFVN-FIX/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 06/NQ-DH/DFVN-FIX/2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ban Đại diện Quỹ và phù hợp với nội dung ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư, từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 phí quản lý quỹ mở hàng năm là 0,5% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho đến khi có quyết định hoặc thông báo khác. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng Lưu ký và Quản trị Quỹ”)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 5.3)	125.999.996	125.999.995
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	52.800.007	52.800.006
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	52.800.007	52.800.006
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.4)	11.085.800	4.791.600
Phí giao dịch mua chứng khoán (Thuyết minh 5.3)	3.300.000	-
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ cho VSDC (Thuyết minh 5.3)	178.263	229.080

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng Lưu ký và Quản trị Quỹ”) (tiếp theo)

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 8,0 triệu đồng/tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,05% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 21,0 triệu đồng/tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,045% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 8,0 triệu đồng/tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 đồng/giao dịch

(iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.4)	53.999.999	53.999.998

Ngoài tiền thủ lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công ty Quản lý Quỹ		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	32.813.504	32.072.921
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	8.197.005.219	1.426.565.355
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 6.5)	21.000.000	20.999.998
Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	8.800.002	8.800.001
Phí dịch vụ giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	8.800.002	8.800.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.5)	1.350.000	300.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.3)	26.999.999	27.000.000

Số lượng CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025	31.12.2024
	CCQ	CCQ
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	25.046,31	21.993,70
Số CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan khác của Công ty Quản lý Quỹ	6.008.827,91	6.023.312,36

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,50	0,60
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,47	0,51
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,30	0,34
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,18	0,20
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,14	0,15
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,62	1,82
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	12,94	0,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	66.751.560.300	62.475.403.800
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (CCQ)	6.675.156,03	6.247.540,38
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (CCQ)	586.563,15	385.367,57
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	5.865.631.500	3.853.675.700
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (CCQ)	(351.640,47)	(165.854,02)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(3.516.404.700)	(1.658.540.200)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	69.100.787.100	64.670.539.300
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (CCQ)	6.910.078,71	6.467.053,93
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	87,32	93,33
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	89,46	94,59
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	86,83	92,78
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	3.431	1.872
8	NAV/CCQ cuối kỳ (VND)	11.561,19	11.194,89

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có khoản phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Quý có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất cao sao cho có lợi nhất cho mục đích của Quý mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quý đánh giá lãi suất thị trường sẽ vẫn được kiểm soát ở mức ổn định. Do đó, rủi ro lãi suất ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý. Chi tiết lãi suất của các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu công ty được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng;
- Trái phiếu; và
- Phải thu lãi tiền gửi và trái tức

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày báo cáo lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	33.197.005.219	8.426.565.355	33.197.005.219	8.426.565.355
Các khoản đầu tư thuần	46.275.455.166	66.169.843.424	46.275.455.166	66.169.843.424
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	21.000.000.000	50.700.000.000	21.000.000.000	50.700.000.000
- Trái phiếu niêm yết	25.275.455.166	9.469.843.424	25.275.455.166	9.469.843.424
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	1.492.292.753	1.696.895.474	1.492.292.753	1.696.895.474
- Phải thu lãi tiền gửi	469.100.001	1.450.669.864	469.100.001	1.450.669.864
- Phải thu trái tức	1.023.192.752	246.225.610	1.023.192.752	246.225.610
Tổng cộng	80.964.753.138	76.293.304.253	80.964.753.138	76.293.304.253
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	895.223.937	19.652.028	895.223.937	19.652.028
Chi phí phải trả	95.948.482	103.357.890	95.948.482	103.357.890
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	83.763.509	81.972.921	83.763.509	81.972.921
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	-	137.167.828	-	137.167.828
Tổng cộng	1.074.935.928	342.150.667	1.074.935.928	342.150.667

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2025.



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ